

Cung cấp nhiều chức năng mới mang lại lợi ích  
cho người dùng



**VRV H SERIES**

**R-410A**

Hai Chiều Lạnh / Sưởi 50 Hz

# Các chức năng đặc trưng độc quyền trong dàn nóng công suất lớn mới

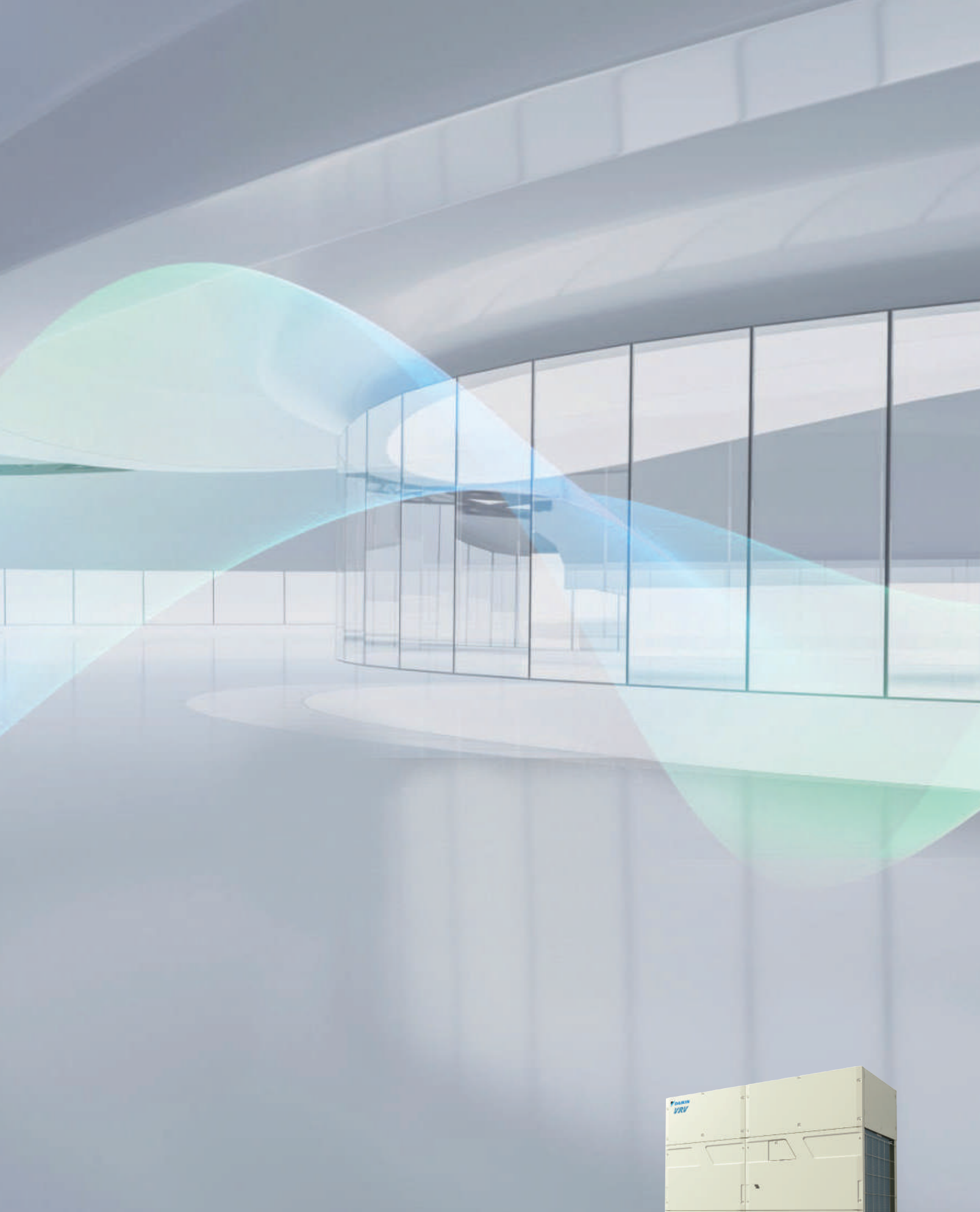
Series VRV H cho phép vận hành làm mát và sưởi ấm với một hệ thống VRV duy nhất.

Series VRV H áp dụng thiết kế dàn nóng mới để tạo ra một mô-đun đơn công suất lên đến 24(HP). Thêm vào đó, các model mới đã tiết kiệm năng lượng đáng kể với công nghệ cải tiến. Hiệu suất hoạt động đã được cải thiện theo mọi hướng bằng cách giới thiệu những ý tưởng, công nghệ đặc trưng và nhiều chức năng đa dạng để tăng cường tính linh hoạt của thiết kế, dễ dàng lắp đặt và độ tin cậy.

Chúng tôi cung cấp những lợi ích cao hơn cho nhiều người dùng khác nhau liên quan đến hệ thống điều hòa không khí, ví dụ như chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, thợ lắp đặt và quản lý tòa nhà.







***VRV H SERIES***  
Hai Chiều Lạnh / Sưởi



Lợi ích khi dùng **VRV**



Cho **CHỦ ĐẦU TƯ**



## Chi Phí Vòng Đời & Sự Tiện Nghi



### Mô-đun Đơn Công Suất Lớn

- Không gian lắp đặt và chi phí được giảm bớt nhờ vào dàn nóng công suất lớn lên đến 24HP.



### Công Nghệ Tiết Kiệm Năng Lượng

- Cải thiện khả năng tiết kiệm năng lượng nhờ vào máy nén hiệu suất cao và điều khiển VRT Smart II.



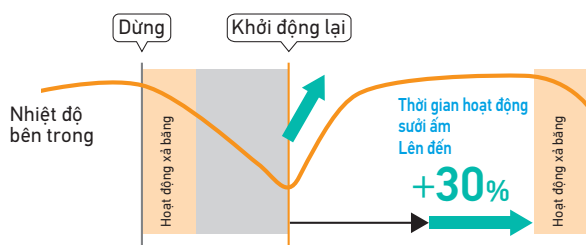
Công nghệ phần mềm

**Điều khiển VRT Smart II**



### Xả Băng Trước Khi Dừng

- Hoạt động xả băng trước khi dừng thiết bị làm tăng tốc độ nhiệt thải cho quá trình sưởi tiếp theo.



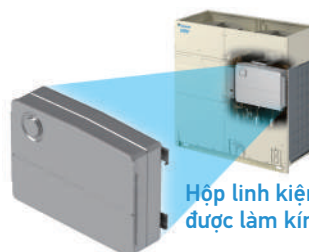
### Chức Năng Tối Ưu Hoá Xả Băng

- Nếu thời gian hoạt động xả băng ngắn, hệ thống sẽ tối ưu hóa các điều kiện xả băng, kéo dài thời gian hoạt động sưởi ấm.



### Độ tin cậy

Hộp linh kiện điện kín (IP55) ngăn chặn sự xâm nhập của các mảnh vụn hoặc nước, dẫn đến những hư hỏng không mong muốn.



Hộp linh kiện điện  
được làm kín

Lợi ích khi dùng **VRV**



Cho **TƯ VẤN THIẾT KẾ**

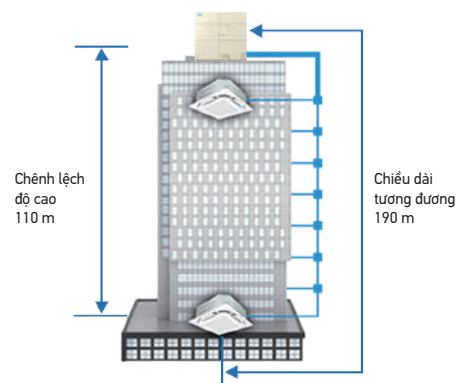


## Thiết Kế Linh Hoạt & Hỗ Trợ Kỹ Thuật



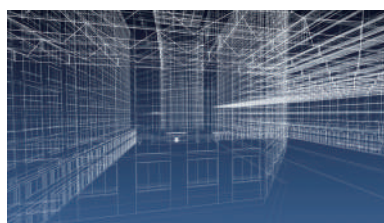
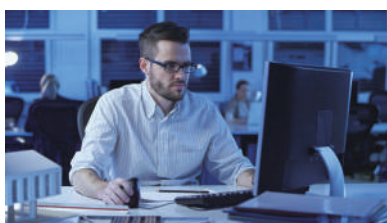
### Đường Ống Môi Chất Lạnh Dài

- Chiều dài tương đương tối đa lên đến 190m
- Độ cao chênh lệch tối đa lên đến 110m (dài hơn 20m so với các model thông thường)
- Bằng việc áp dụng cả hai tiện ích cùng một lúc, hỗ trợ nhiều ứng dụng.



### Phần Mềm Hỗ Trợ Kỹ Thuật

- Hỗ trợ mạnh mẽ cho việc thiết kế, cung cấp hỗ trợ các phần mềm trong việc lựa chọn model, tiết kiệm năng lượng và mô phỏng IEQ, thiết kế bản vẽ,...



Lựa Chọn Model

Thiết Kế Bản Vẽ

Phân Tích Và Mô Phỏng

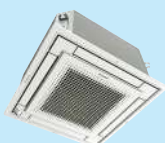


### Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh Đa Dạng

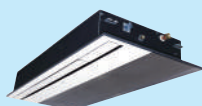
- Với nhiều kiểu dàn lạnh có sẵn, đảm bảo luồng không khí thoải mái trong mọi không gian



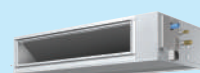
Cassette  
Round Flow



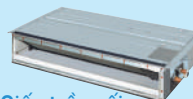
Cassette Âm Trần  
4 Hướng Thổi  
Nhỏ Gọn



Cassette một hướng thổi



Giấu trần nổi ống gió  
áp suất tĩnh trung bình



Giấu trần nổi  
ống gió mỏng



Áp trần



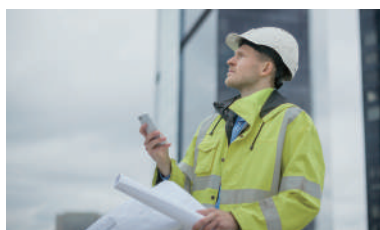
Treo tường



Lợi ích khi dùng **VRV**



Cho **NGƯỜI LẮP ĐẶT**

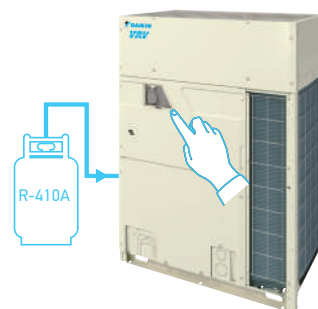


## Dễ Dàng Lắp Đặt



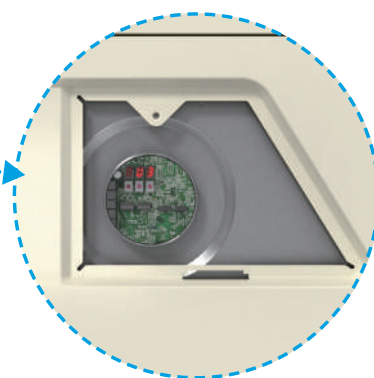
### Tự Động Nạp Môi Chất Lạnh

- Quy trình làm việc tại chỗ đã được thiết kế lại để giảm các thao tác và rút ngắn thời gian trung bình cần thiết cho việc nạp môi chất lạnh và chạy thử.



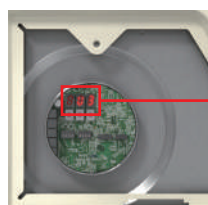
### Cửa Sổ Dịch Vụ Linh Kiện Điện

- Dễ dàng tiếp cận PCB chính mà không cần tháo mặt nạ trước.
- Cài đặt tại công trình và vận hành thử nhanh chóng.



### Trực Quan Hóa Quy Trình (Chỉ chạy thử nghiệm)

- Tỷ lệ tiến độ (0% đến 99%) được chỉ định trên bo mạch PC để dễ dàng sắp xếp công việc tại công trình.



Tỷ lệ tiến độ (0% đến 99%)



### Mô-đun Đơn Công Suất Lớn

- Không gian lắp đặt và chi phí được giảm bớt nhờ vào dàn nóng công suất lớn tối đa 24(HP).



Lợi ích khi dùng **VRV**



Cho **QUẢN LÝ TÒA NHÀ**



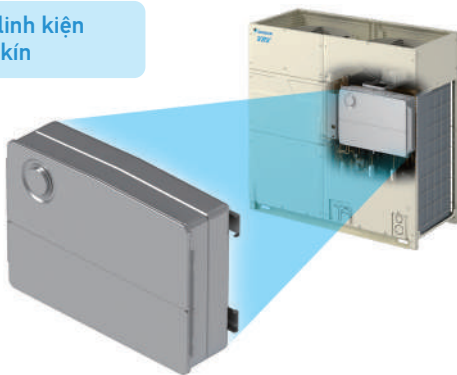
## Tin Cây & Tiện Nghi



### Hộp Linh Kiện Kín IP55

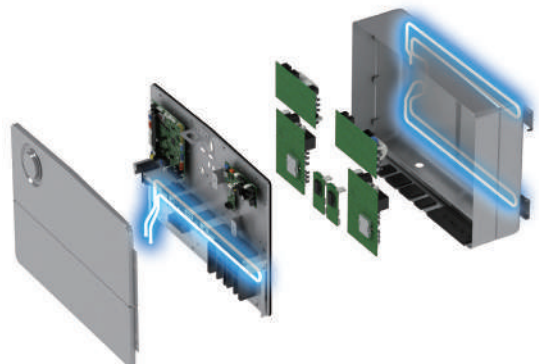
- Hộp linh kiện điện kín (IP55) ngăn chặn sự xâm nhập của các mảnh vỡ hoặc nước, nguy cơ dẫn đến những hỏng hóc không mong muốn.

Hộp linh kiện điện kín



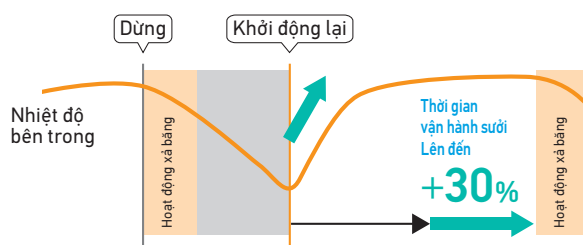
### Hệ Thống Làm Lạnh Đường Ống Môi Chất Lạnh

- Mạch làm lạnh môi chất lạnh cho phép hoạt động ở nhiệt độ cao bên ngoài trời.



### Xả băng trước khi dừng

- Hoạt động xả băng trước khi dừng thiết bị làm tăng tốc độ nhiệt thải cho quá trình sưởi tiếp theo.



### Chức Năng Tối Ưu Hoá Xả Băng

- Nếu thời gian hoạt động xả băng ngắn, hệ thống sẽ tối ưu hóa các điều kiện xả băng, kéo dài thời gian hoạt động sưởi ấm.

# Thiết Kế Dàn Nóng Mới



Cung cấp thiết kế tiên tiến và cấu trúc mới với khả năng hoạt động cao.  
Mô-đun dàn nóng đơn lớn giúp giảm chi phí và không gian lắp đặt.

8, 10, 12 HP



RXYQ8BYM RXYQ12BYM  
RXYQ10BYM

14, 16, 18, 20 HP



RXYQ14BYM RXYQ18BYM  
RXYQ16BYM RXYQ20BYM

22, 24 HP



RXYQ22BYM  
RXYQ24BYM

## Kết hợp dàn nóng

| Dãy công suất hệ thống |      | Tổ hợp               | Công suất mô-đun đơn (HP) |    |    |    |    |      |    |    |    |
|------------------------|------|----------------------|---------------------------|----|----|----|----|------|----|----|----|
| HP                     | kW   |                      | 8                         | 10 | 12 | 14 | 16 | 18   | 20 | 22 | 24 |
| 8                      | 22.4 | Đơn                  | ●                         |    |    |    |    |      |    |    |    |
| 10                     | 28.0 |                      |                           | ●  |    |    |    |      |    |    |    |
| 12                     | 33.5 |                      |                           |    | ●  |    |    |      |    |    |    |
| 14                     | 40.0 |                      |                           |    |    | ●  |    |      |    |    |    |
| 16                     | 45.0 |                      |                           |    |    |    | ●  |      |    |    |    |
| 18                     | 50.0 |                      |                           |    |    |    |    | ●    |    |    |    |
| 20                     | 56.0 |                      |                           |    |    |    |    |      | ●  |    |    |
| 22                     | 61.5 |                      |                           |    |    |    |    |      |    | ●  |    |
| 24                     | 67.0 |                      |                           |    |    |    |    |      |    |    | ●  |
| 26                     | 73.5 | Tổ hợp<br>2 dàn nóng |                           |    | ●  | ●  |    |      |    |    |    |
| 28                     | 78.5 |                      |                           |    | ●  |    | ●  |      |    |    |    |
| 30                     | 83.5 |                      |                           |    | ●  |    |    | ●    |    |    |    |
| 32                     | 89.5 |                      |                           |    | ●  |    |    |      | ●  |    |    |
| 34                     | 96.0 |                      |                           |    |    | ●  |    |      | ●  |    |    |
| 36                     | 101  |                      |                           |    |    |    | ●  |      | ●  |    |    |
| 38                     | 106  |                      |                           |    |    |    |    | ●    | ●  |    |    |
| 40                     | 112  |                      |                           |    |    |    |    |      | ●● |    |    |
| 42                     | 117  |                      |                           |    |    |    |    |      | ●  | ●  |    |
| 44                     | 123  |                      |                           |    |    |    |    |      | ●  |    | ●  |
| 46                     | 128  | Tổ hợp<br>3 dàn nóng |                           |    |    |    |    |      | ●  | ●  |    |
| 48                     | 134  |                      |                           |    |    |    |    |      |    |    | ●● |
| 50                     | 139  |                      |                           |    | ●  |    |    | ●    | ●  |    |    |
| 52                     | 145  |                      |                           |    | ●  |    |    |      | ●● |    |    |
| 54                     | 152  |                      |                           |    |    | ●  |    |      | ●● |    |    |
| 56                     | 157  |                      |                           |    |    |    | ●  |      | ●● |    |    |
| 58                     | 162  |                      |                           |    |    |    | ●  | ●●   |    |    |    |
| 60                     | 168  |                      |                           |    |    |    |    | ●●●● |    |    |    |



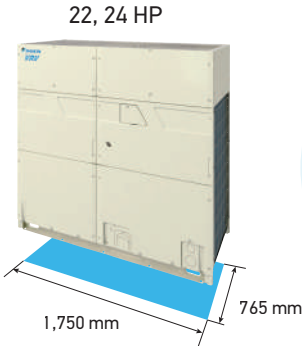
## ■ Dàn nóng đơn công suất lớn

Dàn nóng đơn giúp giảm không gian lắp đặt



Không gian lắp đặt **1.44 m<sup>2</sup>**

Khối lượng máy **400 kg**



Không gian lắp đặt  
giảm **7%**  
Khối lượng máy  
giảm **4%**

Không gian lắp đặt **1.34 m<sup>2</sup>**

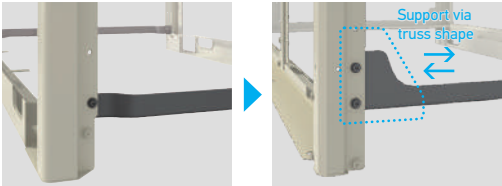
Khối lượng máy **385 kg**

## ■ Thiết kế kiên cố mới

Cấu trúc khung đã được tăng cường để cải thiện khả năng chống lại động đất và gió đồng thời bảo vệ chống rơi hoặc hư hại khác.



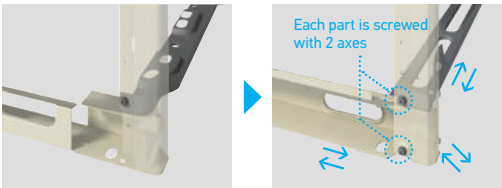
### 1 Giảm thiểu rung lắc theo phương ngang



Model thông thường

**VRV H SERIES**

### 2 Giảm thiểu rung lắc từ các góc độ khác nhau



Model thông thường

**VRV H SERIES**

# Tiết Kiệm Năng Lượng



## Chỉ Số Hiệu Suất Năng Lượng EER Cao (TCVN 13256:2021)\*

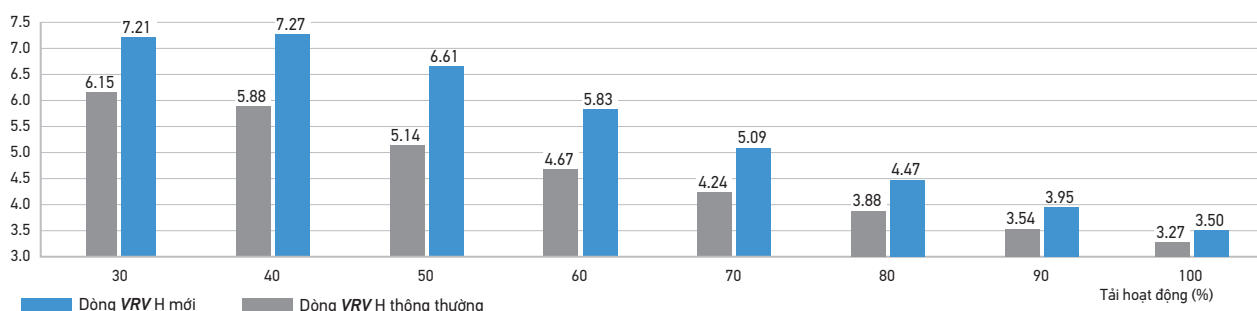
Cải thiện hơn nữa hiệu quả sử dụng năng lượng trong quá trình vận hành thực tế (tải thấp), được trang bị máy nén mới và bộ điều khiển VRT Smart II

| Dàn nóng              | 8HP  | 10HP | 12HP | 14HP | 16HP | 18HP | 20HP | 22HP | 24HP |
|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| EER (TCVN13256: 2021) | 5.45 | 5.11 | 4.75 | 4.85 | 4.74 | 4.88 | 4.71 | 4.53 | 4.46 |

\*Đạt mức cải thiện trung bình khoảng 6% so với model thông thường

### EER ở hệ số tải thấp được cải thiện để đạt được EER cao hơn (TCVN 13256:2021)

EER (Danh định: Vận hành làm mát) cho model 18 HP



### EER là gì (TCVN13256:2021)?

Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành, EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống VRV. EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER (TCVN13256: 2021) = 0.01 \times \frac{\phi_{100\%}}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi_{75\%}}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi_{50\%}}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi_{25\%}}{P_{25\%}}$$

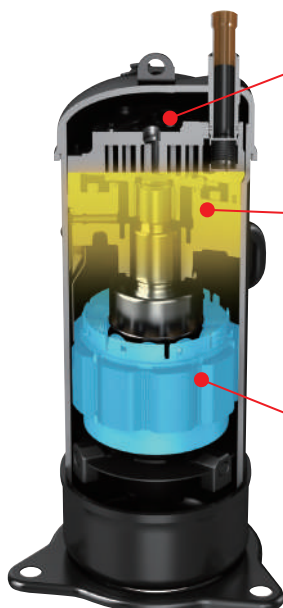
$\phi n\%$ : Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)

$P n\%$ : Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

### Công nghệ phần cứng

## Máy Nén Hiệu Suất Cao

Các công nghệ mới làm tăng hiệu suất theo mùa và cho phép thiết kế nhỏ gọn



#### Cải thiện cửa xả

Bằng việc cải thiện hình dáng của cửa xả môi chất lạnh, sự tăng áp suất gần cửa xả của môi chất lạnh sau khi nén bị triệt tiêu và giảm tổn thất nén.

#### Tối ưu hóa việc kiểm soát áp suất ngược / Chức năng kiểm soát dầu mới

Ngoài cổng điều chỉnh áp suất trung gian thông thường, áp suất nén của cuộn đĩa trong quá trình hoạt động đã được tối ưu hóa và cơ chế kiểm soát dầu được áp dụng đã giảm rò rỉ gas và tổn thất cơ học.

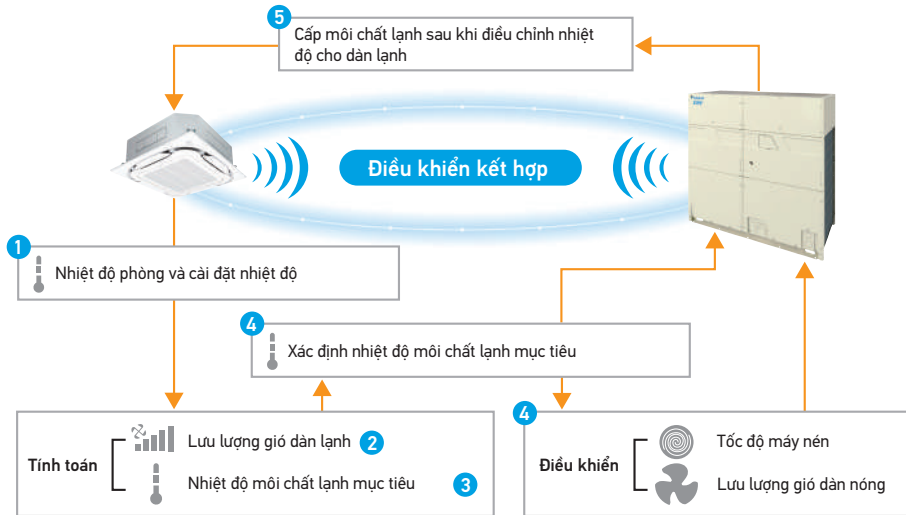
#### Khả năng thích ứng của động cơ tập trung hiệu suất cao

Bằng cách áp dụng nó, chu vi cuộn dây giảm đáng kể, làm cho cuộn dây dày và nhiều hơn và điện trở của cuộn dây được giảm đáng kể để cải thiện hiệu suất của động cơ. Ngoài ra, động cơ có trọng lượng nhẹ và kích thước nhỏ.

## Điều khiển VRT Smart II

Tiết kiệm năng lượng được cải thiện hơn nữa nhờ khả năng kiểm soát tối ưu lưu lượng không khí ngoài trời.

### Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

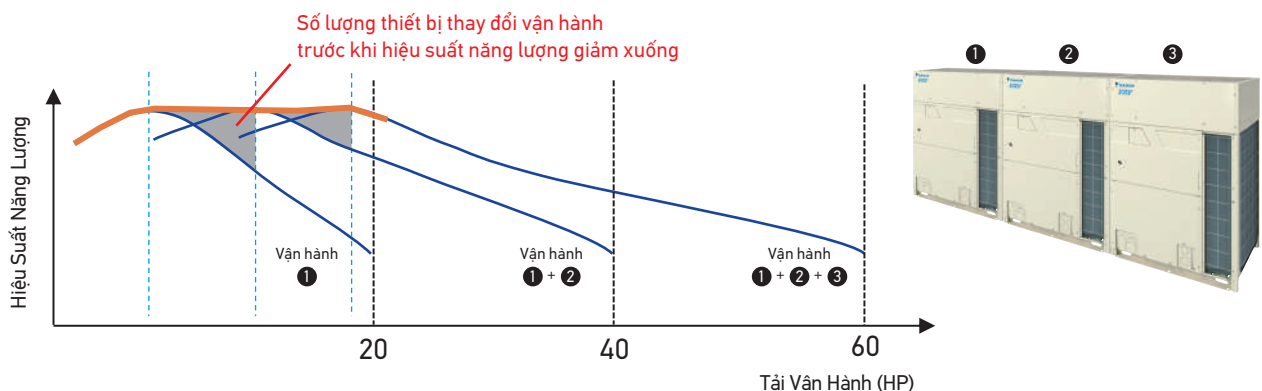


- 1 Dàn lạnh sẽ tính toán công suất cần thiết dựa trên  $\Delta T$  (Nhiệt độ phòng so với nhiệt độ cài đặt) và xu hướng nhiệt độ phòng.
- 2 Dàn lạnh sẽ thử điều chỉnh bằng việc kiểm soát tốc độ quạt.
- 3 Nếu quạt không thể kiểm soát tốc độ, yêu cầu thay đổi dàn lạnh từ dàn nóng
- 4 Dàn nóng xác định nhiệt độ môi chất lạnh dựa trên nhu cầu, đồng thời điều khiển tốc độ máy nén và tốc độ lưu lượng gió của dàn nóng để thay đổi nhiệt độ môi chất lạnh.
- 5 Dàn nóng cung cấp môi chất lạnh được điều chỉnh ở nhiệt độ vừa phải cho dàn lạnh.

### Tối ưu hóa số thiết bị trong hệ thống đa kết nối

- Trong các hệ thống đa kết nối ngoài trời, số lượng thiết bị hoạt động được điều khiển tự động để đảm bảo tổng hiệu suất tốt nhất theo tải điều hòa không khí.
- Vì hiệu quả vận hành ở mức tải thấp đã được cải thiện đáng kể, hệ thống sẽ tự động điều khiển từng thiết bị để duy trì hoạt động ở mức tải thấp hơn, hoạt động với hiệu suất cao nhất có thể.

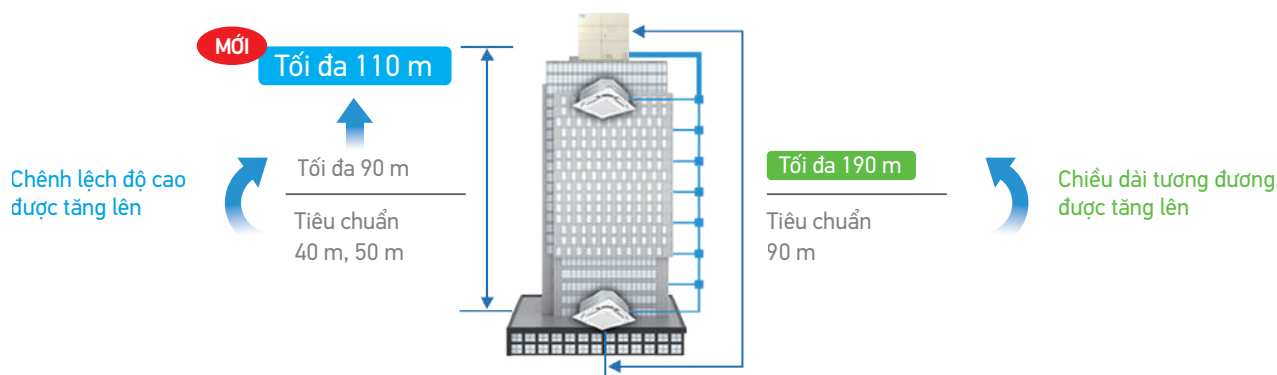
#### Tổng quan về điều khiển đa kết nối cho ba thiết bị (60 HP)





## Tăng chiều dài đường ống tương đương và chiều cao chênh lệch

Tính linh hoạt trong thiết kế được cải thiện hơn bằng cách tăng độ cao chênh lệch, tăng từ 90m lên 110m và chiều dài tương đương (lên đến 190m).



### • Chênh lệch độ cao được tăng lên **Tối đa 110 m**

Chênh lệch độ cao vượt quá 50m với dàn nóng phía trên dàn lạnh và 40m với dàn nóng bên dưới, kích thước đường ống chất lỏng phải được tăng lên.

Phạm vi nhiệt độ hoạt động lên đến 49 °C (Chỉ dàn nóng phía trên dàn lạnh).

Chỉ số công suất kết nối tối thiểu của dàn lạnh phải từ 63 trở lên (Chỉ dàn nóng phía trên dàn lạnh).

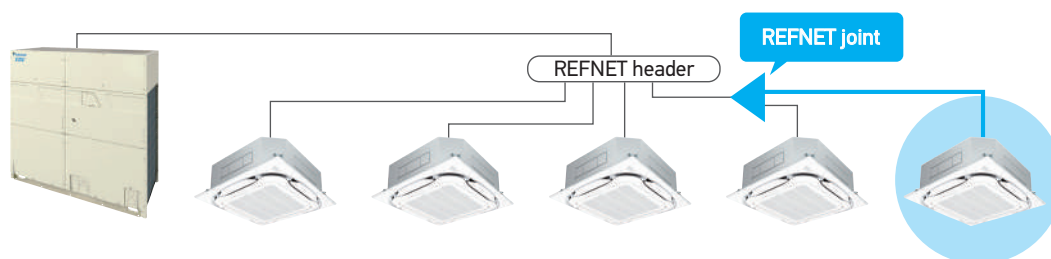
### • Chiều dài tương đương **Tối đa 190 m**

Khi chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh hơn 90m, hãy đảm bảo tăng kích thước đường ống lỏng và hơi của đường ống chính.

\* Ngoài việc tăng kích thước đường ống chính, có những hạn chế khác đối với đường ống liên quan đến phần tăng độ cao chênh lệch và chiều dài tương đương. Xem Hướng Dẫn Lắp Đặt để biết thêm chi tiết

## Hỗ trợ phân nhánh phía cuối với REFNET header

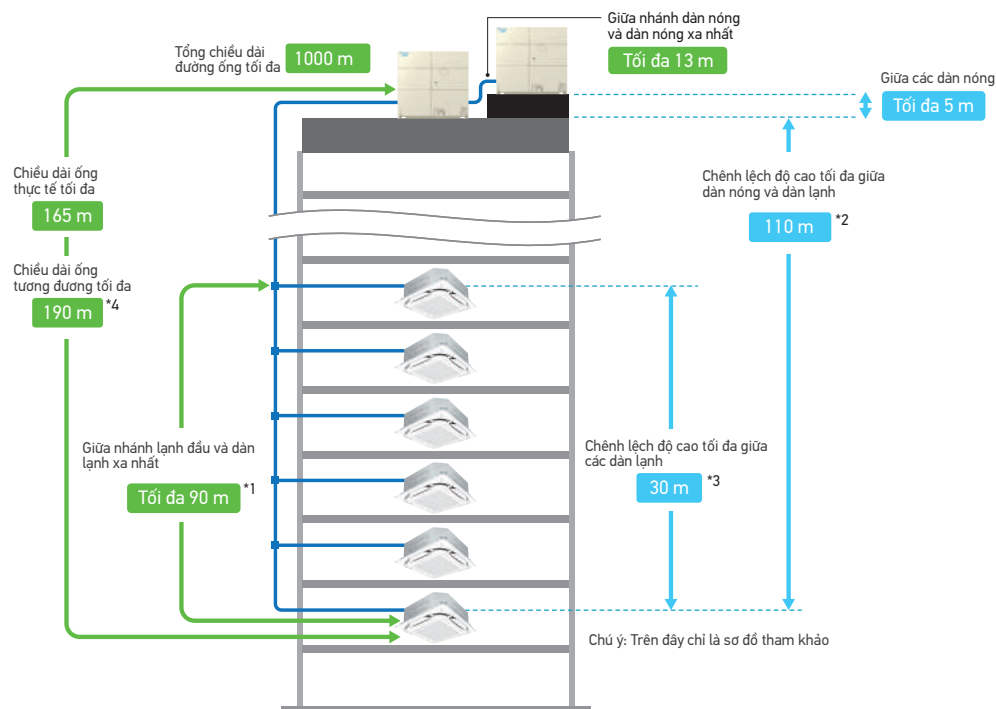
Có thể phân nhánh đường ống bằng REFNET join ở dưới REFNET header. Việc bố trí dàn lạnh có thể linh hoạt hơn



| REFNET header                      | Tổng công suất dàn lạnh tại REFNET joint |
|------------------------------------|------------------------------------------|
| KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H | < 50                                     |
| KHRP26M73H + KHRP26M73HP           | ≤ 140                                    |

## Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.



|                                     |                                                       |                             |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Chiều dài đường ống cho phép tối đa | Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)             | 165 m (190 m) <sup>*4</sup> |
|                                     | Tổng chiều dài đường ống                              | 1000 m                      |
|                                     | Giữa nhánh lạnh đầu và dàn lạnh xa nhất               | 90 m <sup>*1</sup>          |
|                                     | Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương) | 10 m (13 m)                 |
| Chênh lệch độ cao cho phép tối đa   | Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)                            | 5 m                         |
|                                     | Giữa các dàn lạnh                                     | 30 m <sup>*3</sup>          |
|                                     | Giữa các dàn nóng và dàn lạnh                         | 110 m <sup>*2</sup>         |

<sup>\*1</sup>. Không có yêu cầu đặc biệt nào lên đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Các điều kiện và yêu cầu khác nhau phải được đáp ứng để cho phép sử dụng chiều dài đường ống 90m. Hãy nhớ tham khảo Sách Dữ Liệu Kỹ Thuật để biết chi tiết về các điều kiện và yêu cầu.  
<sup>\*2</sup>. Khi độ cao chênh lệch trên 50m nếu dàn nóng ở trên dàn lạnh và 40m nếu dàn nóng ở dưới dàn lạnh, cần phải có yêu cầu cài đặt chuyên dụng trên dàn nóng.  
Tham khảo Sách Dữ Liệu Kỹ Thuật và liên hệ với đại lý địa phương của bạn để biết thêm thông tin.  
<sup>\*3</sup>. Khi chênh lệch độ cao từ 15m trở lên, chiều dài đường ống thực tế tối đa phải là 120m.  
<sup>\*4</sup>. Nếu chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh là 90m hoặc hơn, hãy đảm bảo tăng kích thước đường ống chất lỏng và hơi của đường ống chính.

## Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối  
tối đa là 200%.

Tỷ lệ kết nối  
50%–200%

Tỷ lệ kết nối =  $\frac{\text{Tổng công suất dàn lạnh danh nghĩa}}{\text{Công suất dàn nóng danh nghĩa}}$

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh VRV

| Các dàn lạnh VRV thích hợp | Các dàn lạnh                                                                                |                                                                                              |                                                                                               | Các kiểu dàn lạnh VRV khác <sup>*1</sup> |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|                            |  FXSQ    |  FXDBQ   |  FXAQ    |                                          |
|                            |  FXD(S)Q |  FXMQ-PA |  FXB(P)Q |                                          |
| Dàn nóng đơn               | 8 - 20 HP                                                                                   | <b>200%</b>                                                                                  |                                                                                               |                                          |
|                            | 22, 24 HP                                                                                   |                                                                                              |                                                                                               |                                          |
| Tổ hợp 2 dàn nóng          |                                                                                             |                                                                                              |                                                                                               |                                          |
| Tổ hợp 3 dàn nóng          |                                                                                             |                                                                                              |                                                                                               |                                          |
|                            |                                                                                             |                                                                                              |                                                                                               | 200%                                     |
|                            |                                                                                             |                                                                                              |                                                                                               | 180%                                     |
|                            |                                                                                             |                                                                                              |                                                                                               | 160%                                     |
|                            |                                                                                             |                                                                                              |                                                                                               | 130%                                     |

<sup>\*1</sup> Đối với các model FXF(T)(R)Q25 và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.  
Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp.  
<sup>\*</sup>Tham khảo ở trang 21 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

# Hỗ Trợ Kỹ Thuật

## Hỗ trợ thiết kế và đề xuất bán hàng

Bằng việc không chỉ cung cấp các sản phẩm xuất sắc mà còn cả phần mềm kỹ thuật, Daikin giúp các tư vấn thiết kế và kiến trúc sư dễ dàng lựa chọn hệ thống VRV phù hợp để việc hoạt động các chức năng hiệu quả hơn và sau đó hỗ trợ tối ưu hóa môi trường (không gian) nơi hệ thống VRV được lắp đặt.

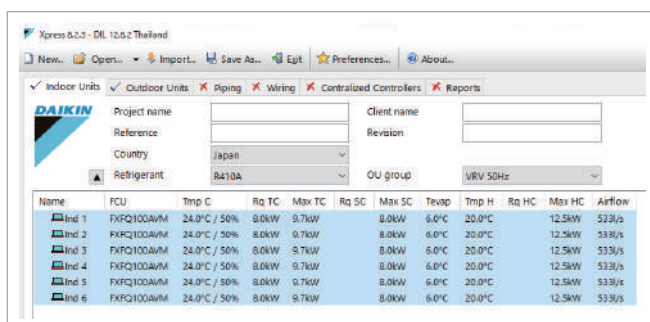
Lựa Chọn Model

Hỗ Trợ Thiết Kế

Phân Tích và Mô Phỏng

### Chọn Model

## VRV Xpress



| Name  | FCU        | Temp C       | Rq TC | Max TC | Rq SC | Max SC | Temp H | Rq HC  | Max HC | Airflow |
|-------|------------|--------------|-------|--------|-------|--------|--------|--------|--------|---------|
| Ind 1 | FXFQ100AVM | 24.0°C / 50% | 8.0kW | 9.7kW  | 8.0kW | 6.0°C  | 20.0°C | 12.5kW | 533/s  |         |
| Ind 2 | FXFQ100AVM | 24.0°C / 50% | 8.0kW | 9.7kW  | 8.0kW | 6.0°C  | 20.0°C | 12.5kW | 533/s  |         |
| Ind 3 | FXFQ100AVM | 24.0°C / 50% | 8.0kW | 9.7kW  | 8.0kW | 6.0°C  | 20.0°C | 12.5kW | 533/s  |         |
| Ind 4 | FXFQ100AVM | 24.0°C / 50% | 8.0kW | 9.7kW  | 8.0kW | 6.0°C  | 20.0°C | 12.5kW | 533/s  |         |
| Ind 5 | FXFQ100AVM | 24.0°C / 50% | 8.0kW | 9.7kW  | 8.0kW | 6.0°C  | 20.0°C | 12.5kW | 533/s  |         |
| Ind 6 | FXFQ100AVM | 24.0°C / 50% | 8.0kW | 9.7kW  | 8.0kW | 6.0°C  | 20.0°C | 12.5kW | 533/s  |         |

### Chọn Model

- Thiết kế đường ống bao gồm Tightfit, đầu nối không hàn
- Tính toán lượng môi chất cần nạp

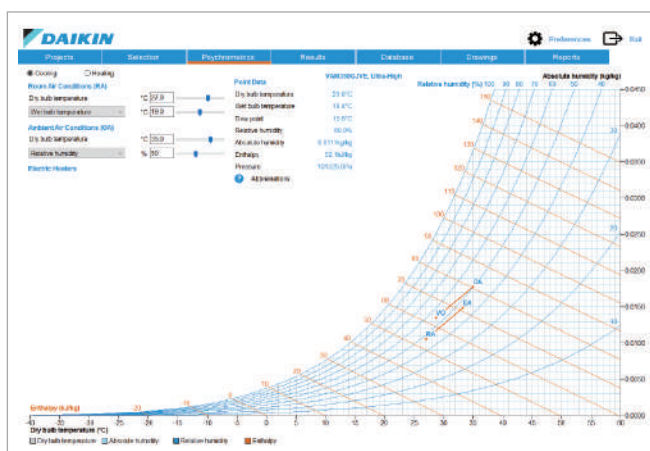
### Phần mềm lựa chọn model VRV tiêu chuẩn

Hệ thống tối ưu được chọn tự động chỉ bằng cách nhập các điều kiện thiết kế.

Đường ống môi chất lạnh và lượng môi chất lạnh cần nạp được chọn tự động, bao gồm cả việc lựa chọn phụ kiện không hàn (TightFit).

Ngoài ra, nó còn hỗ trợ việc lập một bảng báo giá

## Ventilation Xpress



### Lựa Chọn Model Cho Các Sản Phẩm Thông Gió

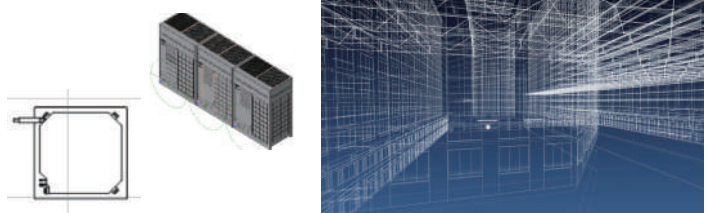
### Phần mềm lựa chọn sản phẩm thông gió

Có thể lựa chọn Thông Gió Thu Hồi Nhiệt (series VAM) hoặc Bộ Xử Lý Không Khí Ngoài Trời (OAPU) theo các điều kiện đầu vào như lưu lượng thông gió và áp suất tĩnh bên ngoài.

Ngoài ra, điều kiện nhiệt độ và độ ẩm tại mỗi điểm của hệ thống đã chọn được biểu diễn trên ẩm đồ.

## Dữ liệu Revit 3D / Hình ảnh CAD 2D

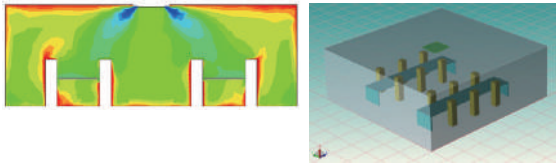
Dữ liệu Revit được sử dụng trong BIM. Nó không chỉ bao gồm dữ liệu 3D CAD mà còn bao gồm dữ liệu về đặc điểm kỹ thuật của thiết bị như lưu lượng gió và công suất. Daikin cũng cung cấp các dữ liệu hình ảnh tương thích với CAD 2D.



### Phân Tích và Mô Phỏng

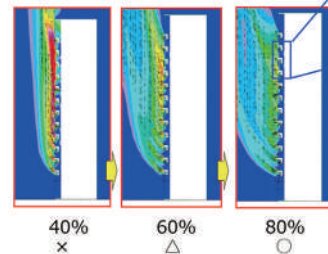
## DT-FLOW2 (Mô phỏng luồng gió)

### ■ Mô phỏng chất lượng môi trường bên trong (IEQ)



**Phần mềm phân tích môi trường không khí trong nhà**  
Mô phỏng nhiệt độ và độ ẩm, CO<sub>2</sub>, bụi và mức độ ô nhiễm. Tạo model theo các đặc tính bằng Filder Cube (phần mềm thiết bị CAD), tính toán với IconCFD (phần mềm phân tích) và tự động xuất báo cáo.

### ■ Mô phỏng luồng không khí của dàn nóng

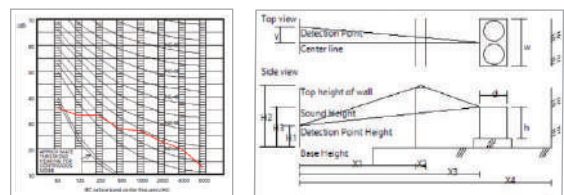


### Phần mềm phân tích luồng gió ngoài trời

Mô phỏng đoán mạch của dàn nóng và sử dụng nó như một tài liệu tham khảo để lắp đặt tối ưu. Tạo model theo các đặc tính bằng Filder Cube (phần mềm thiết bị CAD), tính toán với IconCFD (phần mềm phân tích) và tự động xuất báo cáo.

## DACCS-NIS (Tính toán độ ồn của dàn nóng)

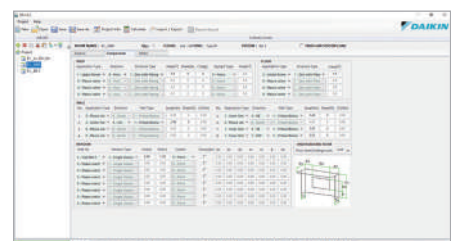
Tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt của thiết bị mà mô phỏng độ ồn của dàn nóng khi vận hành có thể nghe được ở mọi vị trí, giúp ích cho các biện pháp cách âm phù hợp tại công trình.



## DS-HL2 (Tính toán tải nhiệt)

DS-HL2 sử dụng phương pháp tính toán Chuỗi thời gian bức xạ của ASHRAE để tính toán tải nhiệt và tải lạnh thiết kế cho một cấu trúc, trong khoảng thời gian 24 giờ.

Nó cũng có thể đánh giá tải của 12 tháng (chỉ 24 giờ mỗi tháng trong 12 tháng) hoặc cả năm (24 giờ mỗi ngày trong 365 ngày).





# Dễ Dàng Lắp Đặt

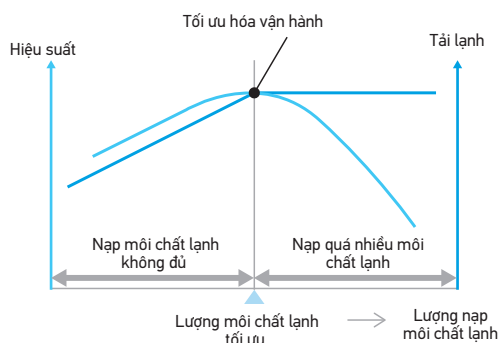


## Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hiệu suất hoạt động, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

### Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này ngăn chặn tình trạng thiếu tải hoặc thất thoát năng lượng do thừa hoặc thiếu môi chất lạnh.



### Giảm thời gian với quá trình tự nạp môi chất lạnh

Bằng cách thiết kế điều khiển tối ưu, thời gian trung bình đã được rút ngắn 22% (14 phút) và các quy trình làm việc tại chỗ đã giảm

#### Model thông thường

Chạy thử được thực hiện sau khi quá trình nạp môi chất lạnh tự động kết thúc

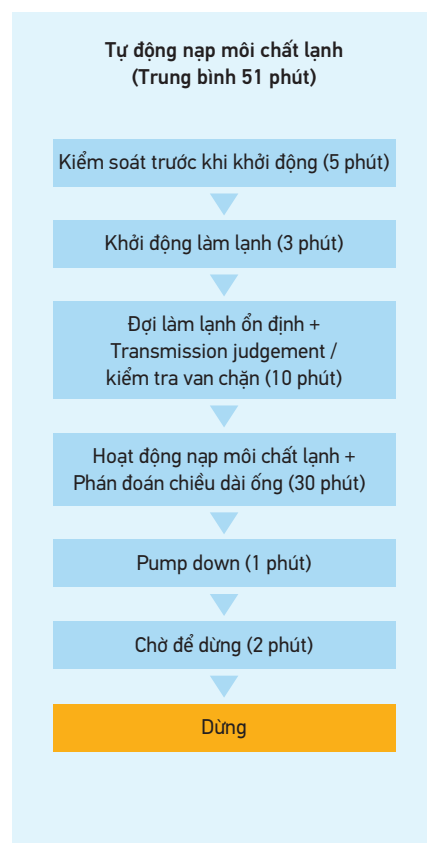
Tổng cộng 11 bước, cài đặt PCB: 5 lần  
Tổng thời gian: Trung bình 65 phút



#### Model mới

Tự động nạp môi chất lạnh và chạy thử được thực hiện đồng thời

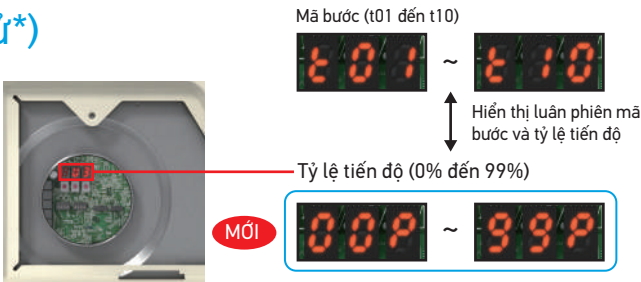
Giảm xuống còn 6 bước, cài đặt PCB: 3 lần  
Tổng thời gian: Trung bình 51 phút



## Trực quan hóa quy trình (Chỉ chạy thử\*)

Trong các model mới, ngoài bước thực tế (t01 đến t10), tỷ lệ tiến độ có sẵn như một hướng dẫn khi sắp xếp công việc tại công trình.

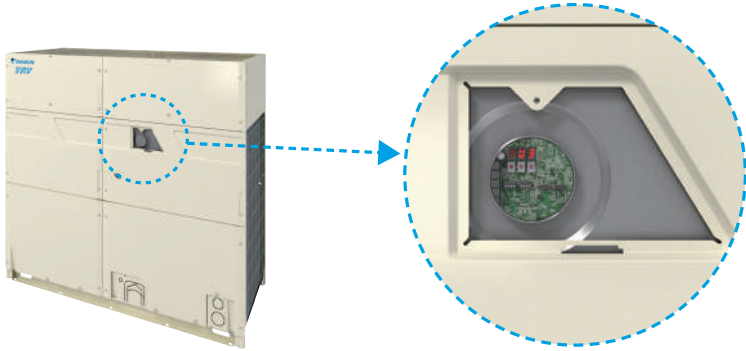
\* Hiệu quả khi chạy thử nghiệm được thực hiện độc lập sau khi nạp chất làm lạnh thủ công.



## Cửa sổ dịch vụ linh kiện điện tử

Một cửa sổ dịch vụ linh kiện điện mới được lắp đặt trên mặt nạ phía trước. Có thể tiếp cận đèn LED 7 đoạn của PCB chính mà không cần tháo mặt nạ phía trước.

Khả năng vận hành được cải thiện đáng kể trong quá trình thiết lập tại công trình hoặc chạy thử nghiệm. Bạn cũng có thể nhanh chóng kiểm tra mã lỗi trong quá trình bảo dưỡng.



## Cải thiện khả năng làm việc của đường ống môi chất lạnh

Bằng cách phân chia đường ống và lỗ đi dây sang trái và phải, công việc lắp đặt đường ống và đấu dây có thể dễ dàng thực hiện ngay tại công trình.

Model thông thường



Lắp đặt ở những nơi hẹp rất khó

VRV H

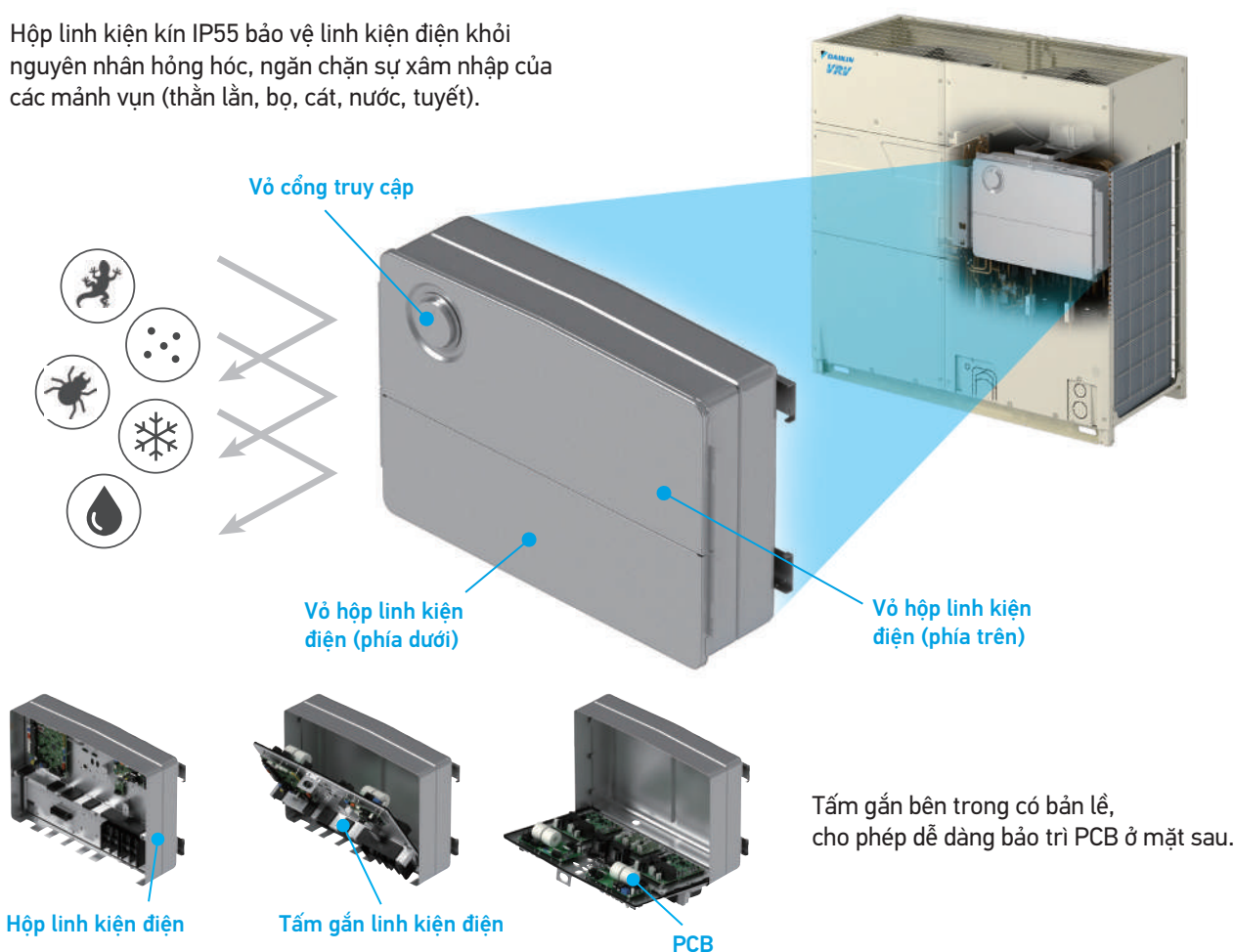


Việc lắp đặt trở nên dễ dàng hơn với không gian đủ rộng



## Hộp linh kiện kín tuân thủ IP55

Hộp linh kiện kín IP55 bảo vệ linh kiện điện khỏi nguyên nhân hỏng hóc, ngăn chặn sự xâm nhập của các mảnh vụn (thần lằn, bọ, cát, nước, tuyết).



## IP55 là gì?

IP55 là cấp độ bảo vệ chống bụi và nước cho hộp linh kiện điện được trang bị trên sản phẩm.

# IP55

**Bảo vệ sự xâm nhập của chất lỏng**

**Mức 5**

Kháng nước từ vòi phun (6.3mm) vào bên trong hộp theo bất kỳ hướng nào.

**Bảo vệ sự xâm nhập của chất rắn**

**Mức 5**

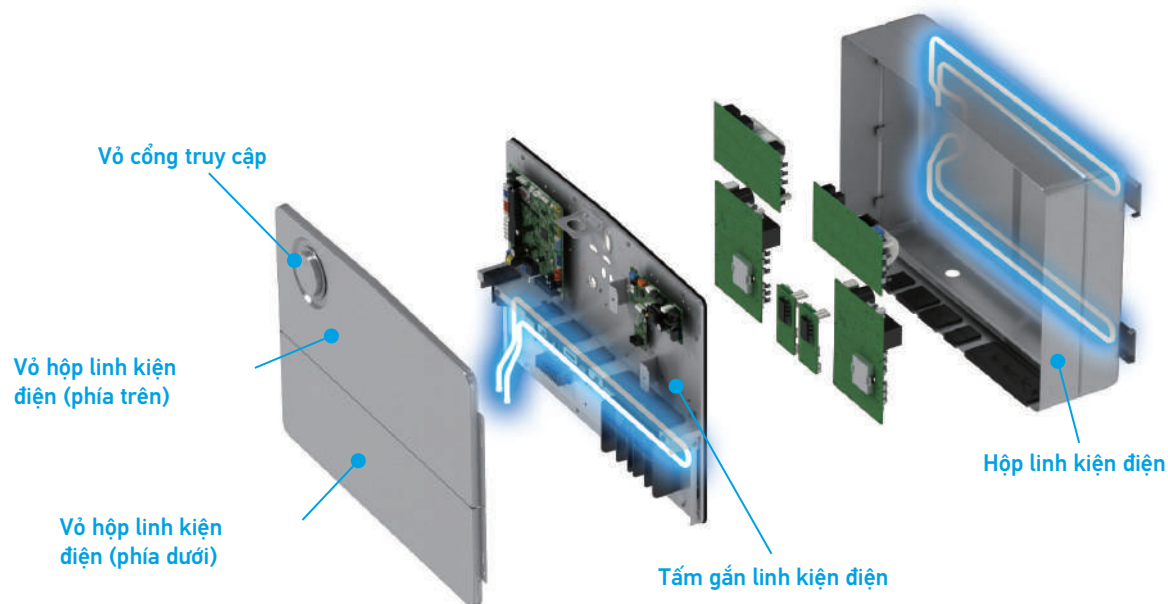
Sự xâm nhập của bụi không được ngăn chặn hoàn toàn, nhưng sự xâm nhập đó không đủ để cản trở hoạt động của thiết bị.

**Bảo vệ sự xâm nhập**

\*IP55 là cấp độ bảo vệ của hộp đấu dây như một thiết bị đơn. Cấp bảo vệ của dàn nóng là IP14 như những model thông thường.

## ■ Cho phép hoạt động ở nhiệt độ cao ngoài trời

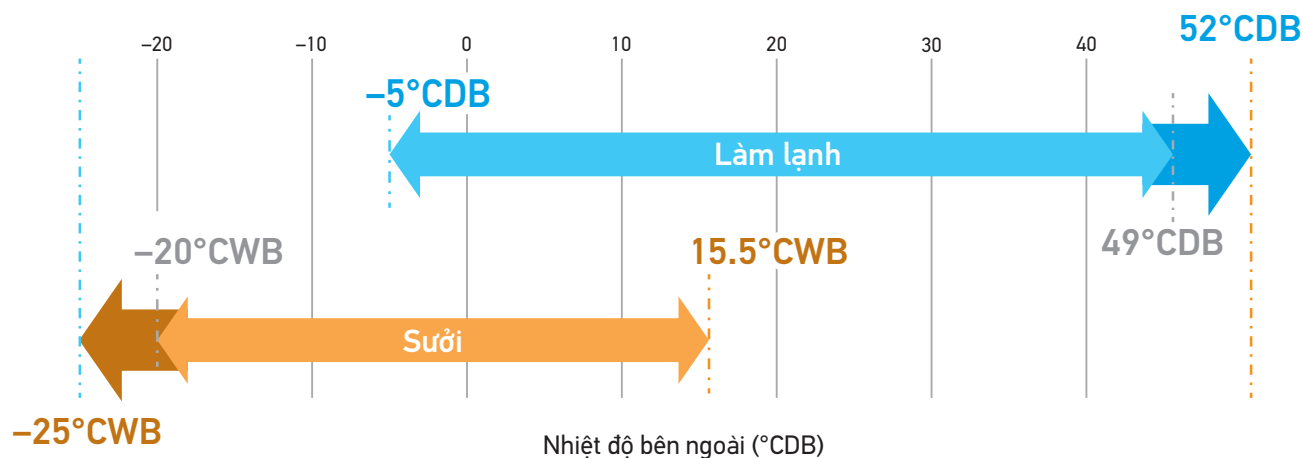
Ba mạch làm mát môi chất lạnh cho phép hoạt động ổn định ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao bằng cách ngăn chặn sự gia tăng nhiệt độ cho PCB được gắn trong hộp linh kiện điện kín.



## ■ Mở rộng dải nhiệt độ hoạt động

Phạm vi nhiệt độ hoạt động bây giờ đã được mở rộng hơn.

Giới hạn trên lên tới 52°CDB ở chế độ Làm lạnh  
Giới hạn dưới xuống -25°CWB ở chế độ Sưởi

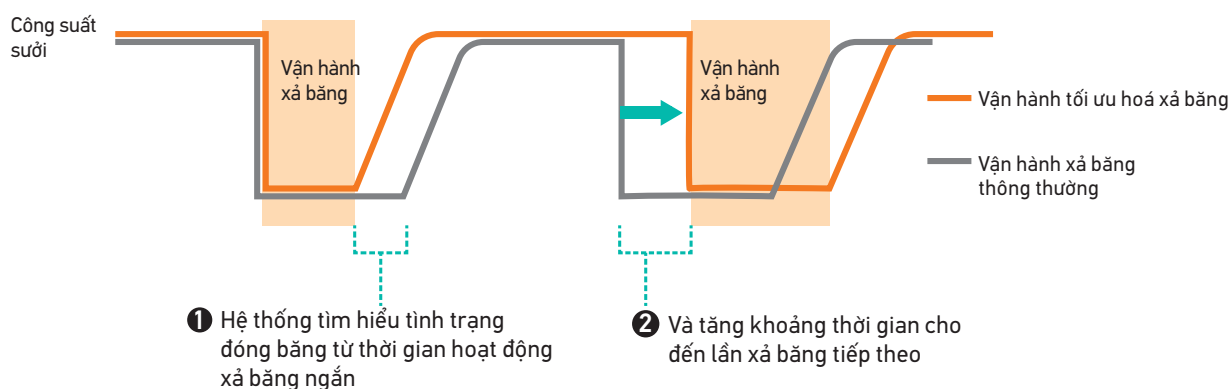




## Chức năng tối ưu hoá xả băng

Nếu thời gian hoạt động xả băng ngắn, hệ thống sẽ tối ưu hóa các điều kiện bắt đầu xả băng cho chu kỳ tiếp theo. Cải thiện sự thoải mái bằng cách kéo dài thời gian hoạt động sưởi ấm.

**Thời gian vận hành sưởi được cải thiện lên đến 10%!**

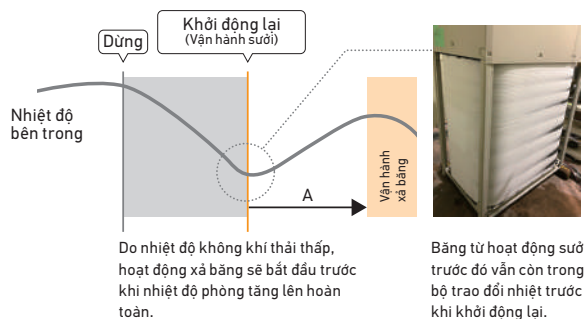


## Xả băng trước khi dừng

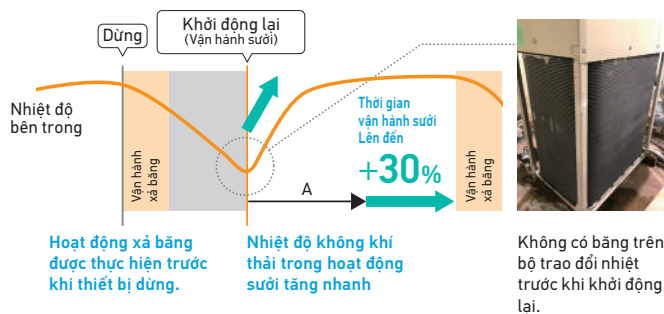
Hoạt động xả băng trước khi dừng thiết bị làm tăng tốc độ nhiệt thải cho quá trình sưởi tiếp theo và kéo dài thời gian hoạt động sưởi liên tục sau khi khởi động lại, nhờ đó cải thiện sự thoải mái.

**Thời gian vận hành sưởi được cải thiện lên đến 30%!**

### Vận hành xả băng thông thường



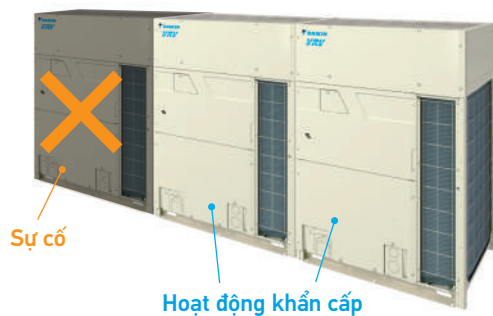
### Xả băng trước khi dừng



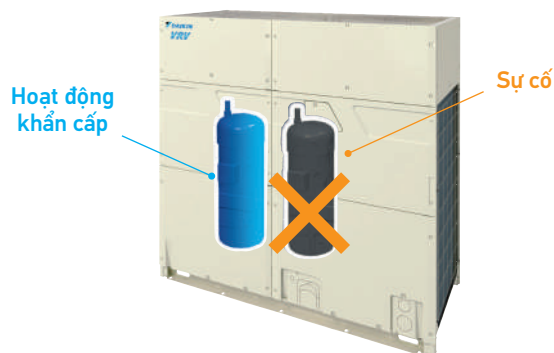
\* Điều kiện ước tính hiệu quả: Nhiệt độ không khí ngoài trời 2°C  
Cassette Round Flow có cảm biến hoạt động với 100% công suất.

## ■ Chức năng vận hành dự phòng kép

Chức năng vận hành máy dự phòng

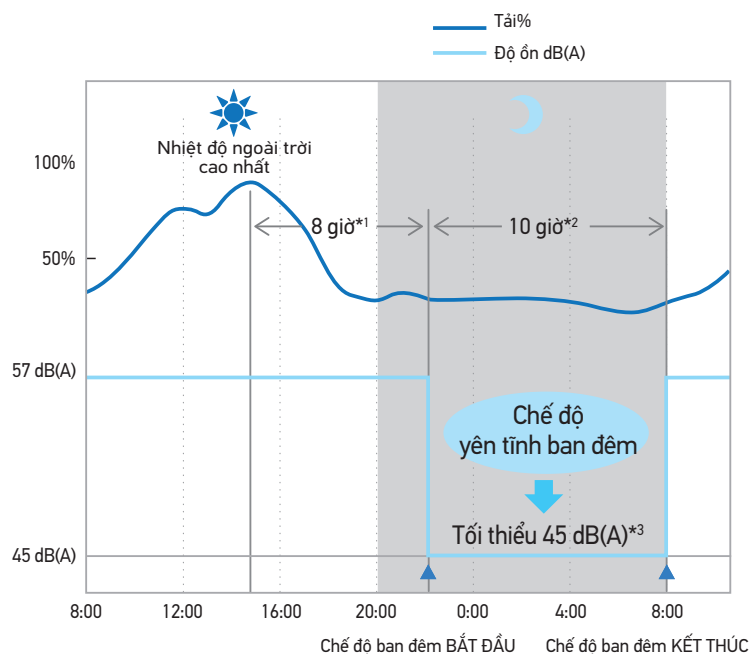


Chức năng vận hành máy nén dự phòng



## ■ Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực xung quanh. Có sẵn ba chế độ để lựa chọn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.



\*1. 8 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 6, 8 và 10 giờ.

\*2. 9 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 8, 9 và 10 giờ.

\*3. Trong trường hợp dàn nóng công suất 10 HP.

Ghi chú: Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại công trình.

- Độ ồn hoạt động ở chế độ yên tĩnh là giá trị thực tế do công ty chúng tôi đo lường.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian được trình ở trên chỉ là một ví dụ.

# Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

## Dải công suất từ 8 đến 60 HP

Dãy sản phẩm

| HP            |                   | 8 | 10 | 12 | 14 | 16 | 18 | 20 | 22 | 24 | 26 | 28 | 30 | 32 | 34 | 36 | 38 | 40 | 42 | 44 | 46 | 48 | 50 | 52 | 54 | 56 | 58 | 60 |
|---------------|-------------------|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| DÒNG<br>VRV H | Dàn nóng đơn      | ● | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|               | Tổ hợp 2 dàn nóng |   |    |    |    |    |    |    |    |    | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  |    |    |    |    |    |    |
|               | Tổ hợp 3 dàn nóng |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  |

## Tổ Hợp Dàn Nóng

| HP | kW   | Chỉ số công suất | Tên model | Tổ hợp                      | Bộ kết nối các dàn nóng *1 | Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2 | Số dàn lạnh kết nối tối đa*2 |
|----|------|------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|
| 8  | 22.4 | 200              | RXYQ8B    | RXYQ8B                      | —                          | 100 đến 260 (400)                              | 13 (20)                      |
| 10 | 28.0 | 250              | RXYQ10B   | RXYQ10B                     | —                          | 125 đến 325 (500)                              | 16 (25)                      |
| 12 | 33.5 | 300              | RXYQ12B   | RXYQ12B                     | —                          | 150 đến 390 (600)                              | 19 (30)                      |
| 14 | 40.0 | 350              | RXYQ14B   | RXYQ14B                     | —                          | 175 đến 455 (700)                              | 22 (35)                      |
| 16 | 45.0 | 400              | RXYQ16B   | RXYQ16B                     | —                          | 200 đến 520 (800)                              | 26 (40)                      |
| 18 | 50.0 | 450              | RXYQ18B   | RXYQ18B                     | —                          | 225 đến 585 (900)                              | 29 (45)                      |
| 20 | 56.0 | 500              | RXYQ20B   | RXYQ20B                     | —                          | 250 đến 650 (1,000)                            | 32 (50)                      |
| 22 | 61.5 | 550              | RXYQ22B   | RXYQ22B                     | —                          | 275 đến 715 (990)                              | 35 (49)                      |
| 24 | 67.0 | 600              | RXYQ24B   | RXYQ24B                     | —                          | 300 đến 780 (1,080)                            | 39 (54)                      |
| 26 | 73.5 | 650              | RXYQ26B   | RXYQ12B + RXYQ14B           | BHFP22R135                 | 325 đến 845 (1,040)                            | 42 (52)                      |
| 28 | 78.5 | 700              | RXYQ28B   | RXYQ12B + RXYQ16B           |                            | 350 đến 910 (1,120)                            | 45 (56)                      |
| 30 | 83.5 | 750              | RXYQ30B   | RXYQ12B + RXYQ18B           |                            | 375 đến 975 (1,200)                            | 48 (60)                      |
| 32 | 89.5 | 800              | RXYQ32B   | RXYQ12B + RXYQ20B           |                            | 400 đến 1,040 (1,280)                          | 52 (64)                      |
| 34 | 96.0 | 850              | RXYQ34B   | RXYQ14B + RXYQ20B           |                            | 425 đến 1,105 (1,360)                          | 55 (64)                      |
| 36 | 101  | 900              | RXYQ36B   | RXYQ16B + RXYQ20B           |                            | 450 đến 1,170 (1,440)                          | 58 (64)                      |
| 38 | 106  | 950              | RXYQ38B   | RXYQ18B + RXYQ20B           |                            | 475 đến 1,235 (1,520)                          | 61 (64)                      |
| 40 | 112  | 1,000            | RXYQ40B   | RXYQ20B × 2                 |                            | 500 đến 1,300 (1,600)                          | 64 (64)                      |
| 42 | 117  | 1,050            | RXYQ42B   | RXYQ20B + RXYQ22B           |                            | 525 đến 1,365 (1,680)                          |                              |
| 44 | 123  | 1,100            | RXYQ44B   | RXYQ20B + RXYQ24B           |                            | 550 đến 1,430 (1,760)                          |                              |
| 46 | 128  | 1,150            | RXYQ46B   | RXYQ22B + RXYQ24B           |                            | 575 đến 1,495 (1,840)                          |                              |
| 48 | 134  | 1,200            | RXYQ48B   | RXYQ24B × 2                 |                            | 600 đến 1,560 (1,920)                          |                              |
| 50 | 139  | 1,250            | RXYQ50B   | RXYQ12B + RXYQ18B + RXYQ20B | BHFP22R168                 | 625 đến 1,625 (1,625)                          |                              |
| 52 | 145  | 1,300            | RXYQ52B   | RXYQ12B + RXYQ20B × 2       |                            | 650 đến 1,690 (1,690)                          |                              |
| 54 | 152  | 1,350            | RXYQ54B   | RXYQ14B + RXYQ20B × 2       |                            | 675 đến 1,755 (1,755)                          |                              |
| 56 | 157  | 1,400            | RXYQ56B   | RXYQ16B + RXYQ20B × 2       |                            | 700 đến 1,820 (1,820)                          |                              |
| 58 | 162  | 1,450            | RXYQ58B   | RXYQ18B + RXYQ20B × 2       |                            | 725 đến 1,885 (1,885)                          |                              |
| 60 | 168  | 1,500            | RXYQ60B   | RXYQ20B × 3                 |                            | 750 đến 1,950 (1,950)                          |                              |

Notes: \*1. Đối với tổ hợp kết nối trên 26 HP, cần có bộ kết nối đường ống dàn nóng (bán riêng).

\*2. Các giá trị bên trong ngoặc dựa trên kết nối của các dàn lạnh được định mức ở công suất tối đa, 200% đối với RXYQ8-20BYM, 180% đối với RXYQ22/24BYM, 160% đối với dàn nóng đôi và 130% đối với dàn nóng ba. Tham khảo trang 12 để biết lưu ý về khả năng kết nối của dàn lạnh.

# Dãy dàn lạnh

Nhiều sự lựa chọn

|                                                         |                                             |                                   |                                                                                     | Dây sản phẩm                                                                        |    |    |       |    |    |      |    |     |     | Dàn lạnh có điều khiển VRT Smart |     |     |     | VRT | Dây dàn lạnh có điều khiển VRT |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----|----|-------|----|----|------|----|-----|-----|----------------------------------|-----|-----|-----|-----|--------------------------------|--|--|--|--|
| Mục                                                     | Loại                                        | Tên model                         | Dây công suất                                                                       | 20                                                                                  | 25 | 32 | 40    | 50 | 63 | 71   | 80 | 100 | 125 | 140                              | 200 | 250 | 400 | 500 |                                |  |  |  |  |
|                                                         |                                             |                                   |                                                                                     | Chỉ số công suất                                                                    | 20 | 25 | 31.25 | 40 | 50 | 62.5 | 71 | 80  | 100 | 125                              | 140 | 200 | 250 | 400 | 500                            |  |  |  |  |
| Cassette Âm Trần                                        | Cassette Round Flow có cảm biến và Streamer | Mới FXFTQ-AVM                     | VRT smart                                                                           |    |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Cassette Round Flow có Streamer             | Mới FXFRQ-AVM                     | VRT smart                                                                           |    |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Cassette Round Flow                         | FXFQ-AVM                          | VRT smart                                                                           |    |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | 4 hướng thổi nhỏ gọn                        | Mới FXZQ-BVM                      | VRT smart                                                                           |    |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | 2 hướng thổi                                | Mới FXCQ-BVM                      | VRT smart                                                                           |    |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | 1 hướng thổi                                | Mới FXKQ-AVM*                     | VRT smart                                                                           |    |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         |                                             | FXEQ-AV36                         | VRT                                                                                 |    |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
| Giấu Trần Nổi Ống Gió                                   | Luồng gió 3D có cảm biến                    | FXDSQ-AVM                         | VRT                                                                                 |    |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Cho phòng ngủ                               | FXDBQ-AVM                         | VRT smart                                                                           |    |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)                 | FXDQ-PDVE                         | VRT smart                                                                           |   |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         |                                             | FXDQ-NDVE                         | VRT smart                                                                           |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Dạng mỏng (Nhỏ gọn)                         | FXDQ-SPV1                         | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Áp suất tĩnh trung bình                     | FXSQ-PAVE                         | VRT smart                                                                           |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Áp suất tĩnh trung bình-cao                 | FXMQ-PAVE                         | VRT smart                                                                           |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Áp suất tĩnh cao                            | FXMQ-PVM                          | VRT smart                                                                           |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Bộ xử lý không khí                          | FXMQ-MFV1                         |                                                                                     |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Mới FXMQ-AFVM                               | VRT                               |  |                                                                                     |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
| Áp Trần                                                 | Áp trần 4 hướng thổi                        | FXUQ-AVEB                         | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Áp trần                                     | FXHQ-MAVE                         | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         |                                             | Mới FXHQ-BVM                      | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
| Treo tường                                              |                                             | FXAQ-AVM                          | VRT smart                                                                           |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
| Tủ Đứng                                                 | Đặt sàn                                     | FXLQ-MAVE                         | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Đặt sàn giấu tường                          | FXNQ-MAVE                         | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         | Tủ đứng đặt sàn                             | FXVQ-NY1                          | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         |                                             | FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao) | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
| Điều hòa không khí phòng sạch                           |                                             | FXBQ-PVE                          | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
|                                                         |                                             | FXBPQ-PVE                         | VRT                                                                                 |  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
| Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt gián tiếp và bộ tạo ẩm |                                             | VKM-GCVE                          |  | Lưu lượng gió 500-950 m³/h                                                          |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
| Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt                        |                                             | VAM-HVE                           |  | Lưu lượng gió 150-2000 m³/h                                                         |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |
| Thiết bị xử lý không khí AHU                            |                                             | AHUR                              |  | 6-120 HP                                                                            |    |    |       |    |    |      |    |     |     |                                  |     |     |     |     |                                |  |  |  |  |

\*Series này sẽ ra mắt tại Việt Nam vào năm 2024.

# Thông Số Kỹ Thuật Dàn Nóng

## Thông số kỹ thuật

|                                   |                   |        |  |              |              |  |                 |           |           |      |
|-----------------------------------|-------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-----------|------|
| Model dàn nóng (Tổ hợp kết nối)   |                   |        | RXYQ8BYM                                                                          | RXYQ10BYM    | RXYQ12BYM    | RXYQ14BYM                                                                           | RXYQ16BYM       | RXYQ18BYM | RXYQ20BYM |      |
| Model dàn nóng (Dàn nóng độc lập) |                   |        | —                                                                                 | —            | —            | —                                                                                   | —               | —         | —         |      |
|                                   |                   |        | —                                                                                 | —            | —            | —                                                                                   | —               | —         | —         |      |
|                                   |                   |        | —                                                                                 | —            | —            | —                                                                                   | —               | —         | —         |      |
| Nguồn điện                        |                   |        | Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz                                         |              |              |                                                                                     |                 |           |           |      |
| ★1 Công suất làm lạnh             | Btu/h             |        | 76,400                                                                            | 95,500       | 114,000      | 136,000                                                                             | 154,000         | 171,000   | 191,000   |      |
|                                   | kW                |        | 22.4                                                                              | 28.0         | 33.5         | 40.0                                                                                | 45.0            | 50.0      | 56.0      |      |
| ★2 Công suất sưởi                 | Btu/h             |        | 85,300                                                                            | 107,000      | 128,000      | 154,000                                                                             | 171,000         | 191,000   | 215,000   |      |
|                                   | kW                |        | 25.0                                                                              | 31.5         | 37.5         | 45.0                                                                                | 50.0            | 56.0      | 63.0      |      |
| Điện năng tiêu thụ                | Làm lạnh          | kW     | 5.17                                                                              | 6.81         | 8.70         | 10.7                                                                                | 13.3            | 14.3      | 16.9      |      |
|                                   | Sưởi              | kW     | 5.33                                                                              | 6.99         | 9.67         | 11.0                                                                                | 13.5            | 14.9      | 17.0      |      |
| Điều khiển công suất              |                   |        | %                                                                                 | 11-100       | 13-100       | 12-100                                                                              | 7-100           | 5-100     | 4-100     |      |
| EER (TCVN13256: 2021)             |                   |        |                                                                                   | 5.45         | 5.11         | 4.75                                                                                | 4.85            | 4.74      | 4.88      | 4.71 |
| Màu sắc vỏ máy                    |                   |        | Trắng ngà (5Y7.5/1)                                                               |              |              |                                                                                     |                 |           |           |      |
| Máy nén                           | Loại              |        | Loại xoắn ốc dạng kín                                                             |              |              |                                                                                     |                 |           |           |      |
|                                   | Công suất động cơ | kW     | 4.3                                                                               | 6.2          | 7.7          | 3.9+4.4                                                                             | 4.4+5.0         | 4.0+6.6   | 4.5+7.4   |      |
| Lưu lượng gió                     |                   | m³/min | 155                                                                               | 169          | 181          | 260                                                                                 | 266             | 258       | 306       |      |
| Kích thước (C×R×D)                |                   | mm     | 1,660×930×765                                                                     |              |              |                                                                                     | 1,660×1,240×765 |           |           |      |
| Trọng lượng máy                   |                   | kg     | 215                                                                               | 225          |              | 310                                                                                 |                 | 340       |           |      |
| ★3 Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi)          |                   | dB (A) | 56/56                                                                             | 57/58        | 60/62        | 61/61                                                                               |                 | 65/66     |           |      |
| Cường độ âm thanh                 |                   | dB     | 78                                                                                | 79           | 83           |                                                                                     |                 | 85        | 90        |      |
| Dải hoạt động                     | Làm lạnh          | °CDB   | -5 đến 52                                                                         |              |              |                                                                                     |                 |           |           |      |
|                                   | Sưởi              | °CWB   | -25 đến 15.5                                                                      |              |              |                                                                                     |                 |           |           |      |
| Môi chất lạnh                     |                   | Loại   | R-410A                                                                            |              |              |                                                                                     |                 |           |           |      |
|                                   |                   | Nạp    | kg                                                                                | 6.9          | 7.1          | 7.2                                                                                 | 9.7             | 9.9       | 11.7      |      |
| Ống kết nối                       | Liquid            | mm     | φ 9.5 (Hàn)                                                                       |              | φ 12.7 (Hàn) |                                                                                     | φ 15.9 (Hàn)    |           |           |      |
|                                   | Gas               | mm     | φ 19.1 (Hàn)                                                                      | φ 22.2 (Hàn) | φ 28.6 (Hàn) |                                                                                     |                 |           |           |      |

|                                   |                   |                     |  |                         |                         |  |                         |                         |  |           |  |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| Model dàn nóng (Tổ hợp kết nối)   |                   |                     | RXYQ36BYM                                                                           | RXYQ38BYM               | RXYQ40BYM               | RXYQ42BYM                                                                             | RXYQ44BYM               | RXYQ46BYM               | RXYQ48BYM                                                                             |           |  |
| Model dàn nóng (Dàn nóng độc lập) |                   |                     | RXYQ16BYM                                                                           | RXYQ18BYM               | RXYQ20BYM               | RXYQ20BYM                                                                             | RXYQ20BYM               | RXYQ22BYM               | RXYQ24BYM                                                                             | RXYQ24BYM |  |
|                                   |                   |                     | RXYQ20BYM                                                                           | RXYQ20BYM               | RXYQ20BYM               | RXYQ22BYM                                                                             | RXYQ24BYM               | RXYQ24BYM               | RXYQ24BYM                                                                             | RXYQ24BYM |  |
| Nguồn điện                        |                   |                     | Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz                                           |                         |                         |                                                                                       |                         |                         |                                                                                       |           |  |
| ★ 1 Công suất làm lạnh            | Btu/h             |                     | 345,000                                                                             | 362,000                 | 382,000                 | 401,000                                                                               | 420,000                 | 439,000                 | 458,000                                                                               |           |  |
|                                   | kW                |                     | 101                                                                                 | 106                     | 112                     | 117                                                                                   | 123                     | 128                     | 134                                                                                   |           |  |
| ★ 2 Công suất sưởi                | Btu/h             |                     | 386,000                                                                             | 406,000                 | 430,000                 | 450,000                                                                               | 471,000                 | 491,000                 | 512,000                                                                               |           |  |
|                                   | kW                |                     | 113                                                                                 | 119                     | 126                     | 132                                                                                   | 138                     | 144                     | 150                                                                                   |           |  |
| Điện năng tiêu thụ                | Làm lạnh          | kW                  | 30.2                                                                                | 31.2                    | 33.8                    | 35.5                                                                                  | 38.5                    | 40.2                    | 43.2                                                                                  |           |  |
|                                   | Sưởi              | kW                  | 30.5                                                                                | 31.9                    | 34.0                    | 37.1                                                                                  | 39.2                    | 41.8                    | 44.4                                                                                  |           |  |
| Điều khiển công suất              |                   |                     | 5-100                                                                               |                         |                         | 4-100                                                                                 |                         |                         | 5-100                                                                                 |           |  |
| EER (TCVN13256: 2021)             |                   |                     | 4.72                                                                                | 4.79                    | 4.71                    | 4.61                                                                                  | 4.56                    | 4.48                    | 4.45                                                                                  |           |  |
| Màu sắc vỏ máy                    |                   |                     | Trắng ngà (5Y7.5/1)                                                                 |                         |                         |                                                                                       |                         |                         |                                                                                       |           |  |
| Máy nén                           | Loại              |                     | Loại xoắn ốc dạng kín                                                               |                         |                         |                                                                                       |                         |                         |                                                                                       |           |  |
|                                   | Công suất động cơ | kW                  | (4.4+5.0)+<br>(4.5+7.4)                                                             | (4.0+6.6)+<br>(4.5+7.4) | (4.5+7.4)+<br>(4.5+7.4) | (4.5+7.4)+<br>(7.0+7.3)                                                               | (4.5+7.4)+<br>(7.7+8.0) | (7.0+7.3)+<br>(7.7+8.0) | (7.7+8.0)+<br>(7.7+8.0)                                                               |           |  |
| Lưu lượng gió                     |                   | m <sup>3</sup> /min | 266+306                                                                             | 258+306                 | 306+306                 | 306+430                                                                               |                         |                         | 430+430                                                                               |           |  |
| Kích thước (C×R×D)                |                   | mm                  | (1,660×1,240×765)+(1,660×1,240×765)                                                 |                         |                         | (1,660×1,240×765)+<br>(1,660×1,750×765)                                               |                         |                         | (1,660×1,750×765)+<br>(1,660×1,750×765)                                               |           |  |
| Trọng lượng máy                   |                   | kg                  | 310+340                                                                             | 340+340                 |                         | 340+385                                                                               |                         |                         | 385+385                                                                               |           |  |
| ★ 3 Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi)         |                   | dB (A)              | 66/67                                                                               |                         | 68/69                   | 69/70                                                                                 | 70/70                   | 71/71                   |                                                                                       |           |  |
| Cường độ âm thanh                 |                   | dB                  | 91                                                                                  |                         |                         | 93                                                                                    |                         |                         |                                                                                       |           |  |
| Dải hoạt động                     | Làm lạnh          | °CDB                | -5 đến 52                                                                           |                         |                         |                                                                                       |                         |                         |                                                                                       |           |  |
|                                   | Sưởi              | °CWB                | -25 đến 15.5                                                                        |                         |                         |                                                                                       |                         |                         |                                                                                       |           |  |
| Môi chất lạnh                     |                   | Loại                | R-410A                                                                              |                         |                         |                                                                                       |                         |                         |                                                                                       |           |  |
|                                   |                   | Nạp                 | kg                                                                                  | 9.9+11.7                | 11.7+11.7               |                                                                                       |                         |                         |                                                                                       |           |  |
| Ống kết nối                       | Liquid            | mm                  | φ 19.1 (Hàn)                                                                        |                         |                         |                                                                                       |                         |                         |                                                                                       |           |  |
|                                   | Gas               | mm                  | φ 41.3 (Hàn)                                                                        |                         |                         |                                                                                       |                         |                         |                                                                                       |           |  |

Lưu ý: ★1. Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chiều lệch độ cao: 0 m  
★2. Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chiều lệch độ cao: 0 m.  
★3. Độ ồn: Giá trị qui định trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.  
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.  
Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.



\*EER (TCVN13256: 2021)

Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,  
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống VRV.  
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256:2021) = 0.01 \times \frac{\varphi_{100\%}}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\varphi_{75\%}}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\varphi_{50\%}}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\varphi_{25\%}}{P_{25\%}}$$

fn%: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)  
Pn%: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

Hai chiều lạnh / sưởi

|                                                                                   |           |                                                                                   |               |               |               |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |           |  |               |               |               |  |
| RXYQ22BYM                                                                         | RXYQ24BYM | RXYQ26BYM                                                                         | RXYQ28BYM     | RXYQ30BYM     | RXYQ32BYM     | RXYQ34BYM                                                                           |
| —                                                                                 | —         | RXYQ12BYM                                                                         | RXYQ12BYM     | RXYQ12BYM     | RXYQ12BYM     | RXYQ14BYM                                                                           |
| —                                                                                 | —         | RXYQ14BYM                                                                         | RXYQ16BYM     | RXYQ18BYM     | RXYQ20BYM     | RXYQ20BYM                                                                           |
| —                                                                                 | —         | —                                                                                 | —             | —             | —             | —                                                                                   |
| Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz                                         |           |                                                                                   |               |               |               |                                                                                     |
| 210,000                                                                           | 229,000   | 250,000                                                                           | 268,000       | 285,000       | 305,000       | 327,000                                                                             |
| 61.5                                                                              | 67.0      | 73.5                                                                              | 78.5          | 83.5          | 89.5          | 96.0                                                                                |
| 235,000                                                                           | 256,000   | 282,000                                                                           | 299,000       | 319,000       | 343,000       | 369,000                                                                             |
| 69.0                                                                              | 75.0      | 82.5                                                                              | 87.5          | 93.5          | 100           | 108                                                                                 |
| 18.6                                                                              | 21.6      | 19.4                                                                              | 22.0          | 23.0          | 25.6          | 27.6                                                                                |
| 19.6                                                                              | 22.2      | 20.7                                                                              | 23.2          | 24.6          | 26.7          | 28.0                                                                                |
| 5-100                                                                             |           | 7-100                                                                             |               |               |               | 6-100                                                                               |
| 4.53                                                                              | 4.46      | 4.80                                                                              | 4.74          | 4.82          | 4.72          | 4.77                                                                                |
| Trắng ngà (5Y7.5/1)                                                               |           |                                                                                   |               |               |               |                                                                                     |
| Loại xoắn ốc dạng kín                                                             |           |                                                                                   |               |               |               |                                                                                     |
| 7.0+7.3                                                                           | 7.7+8.0   | 7.7+(3.9+4.4)                                                                     | 7.7+(4.4+5.0) | 7.7+(4.0+6.6) | 7.7+(4.5+7.4) | (3.9+4.4)+<br>(4.5+7.4)                                                             |
| 430                                                                               |           | 181+260                                                                           | 181+266       | 181+258       | 181+306       | 260+306                                                                             |
| 1,660×1,750×765                                                                   |           | (1,660×930×765)+(1,660×1,240×765)                                                 |               |               |               | (1,660×1,240×765)+<br>(1,660×1,240×765)                                             |
| 385                                                                               |           | 225+310                                                                           |               | 225+340       |               | 310+340                                                                             |
| 67/67                                                                             | 68/68     | 64/65                                                                             |               |               | 66/67         |                                                                                     |
| 90                                                                                |           | 86                                                                                |               | 87            | 91            |                                                                                     |
| -5 đến 52                                                                         |           |                                                                                   |               |               |               |                                                                                     |
| -25 đến 15.5                                                                      |           |                                                                                   |               |               |               |                                                                                     |
| R-410A                                                                            |           |                                                                                   |               |               |               |                                                                                     |
| 11.7                                                                              |           | 7.2+9.7                                                                           | 7.2+9.9       | 7.2+11.7      |               | 9.7+11.7                                                                            |
| φ 15.9 (Hàn)                                                                      |           | φ 19.1 (Hàn)                                                                      |               |               |               |                                                                                     |
| φ 28.6 (Hàn)                                                                      |           | φ 34.9 (Hàn)                                                                      |               |               |               |                                                                                     |

|                                                                                     |                             |                                                                                      |                                   |                                   |                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|  |                             |  |                                   |                                   |                                   |
| RXYQ50BYM                                                                           | RXYQ52BYM                   | RXYQ54BYM                                                                            | RXYQ56BYM                         | RXYQ58BYM                         | RXYQ60BYM                         |
| RXYQ12BYM                                                                           | RXYQ12BYM                   | RXYQ14BYM                                                                            | RXYQ16BYM                         | RXYQ18BYM                         | RXYQ20BYM                         |
| RXYQ18BYM                                                                           | RXYQ20BYM                   | RXYQ20BYM                                                                            | RXYQ20BYM                         | RXYQ20BYM                         | RXYQ20BYM                         |
| RXYQ20BYM                                                                           | RXYQ20BYM                   | RXYQ20BYM                                                                            | RXYQ20BYM                         | RXYQ20BYM                         | RXYQ20BYM                         |
| Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz                                           |                             |                                                                                      |                                   |                                   |                                   |
| 476,000                                                                             | 496,000                     | 518,000                                                                              | 536,000                           | 553,000                           | 573,000                           |
| 139                                                                                 | 145                         | 152                                                                                  | 157                               | 162                               | 168                               |
| 534,000                                                                             | 558,000                     | 584,000                                                                              | 601,000                           | 621,000                           | 645,000                           |
| 156                                                                                 | 163                         | 171                                                                                  | 176                               | 182                               | 189                               |
| 39.9                                                                                | 42.5                        | 44.5                                                                                 | 47.1                              | 48.1                              | 50.7                              |
| 41.6                                                                                | 43.7                        | 45.0                                                                                 | 47.5                              | 48.9                              | 51.0                              |
| 6-100                                                                               |                             |                                                                                      | 5-100                             | 4-100                             |                                   |
| 4.78                                                                                | 4.72                        | 4.74                                                                                 | 4.72                              | 4.76                              | 4.71                              |
| Trắng ngà (5Y7.5/1)                                                                 |                             |                                                                                      |                                   |                                   |                                   |
| Loại xoắn ốc dạng kín                                                               |                             |                                                                                      |                                   |                                   |                                   |
| 7.7+(4.0+6.6)+<br>(4.5+7.4)                                                         | 7.7+(4.5+7.4)+<br>(4.5+7.4) | (3.9+4.4)+(4.5+7.4)+<br>(4.5+7.4)                                                    | (4.4+5.0)+(4.5+7.4)+<br>(4.5+7.4) | (4.0+6.6)+(4.5+7.4)+<br>(4.5+7.4) | (4.5+7.4)+(4.5+7.4)+<br>(4.5+7.4) |
| 181+258+306                                                                         | 181+306+306                 | 260+306+306                                                                          | 266+306+306                       | 258+306+306                       | 306+306+306                       |
| (1,660×930×765)+(1,660×1,240×765)+<br>(1,660×1,240×765)                             |                             | (1,660×1,240×765)+(1,660×1,240×765)+(1,660×1,240×765)                                |                                   |                                   |                                   |
| 225+340+340                                                                         |                             | 310+340+340                                                                          |                                   | 340+340+340                       |                                   |
| 67/68                                                                               |                             | 69/70                                                                                |                                   |                                   | 70/71                             |
| 92                                                                                  | 93                          |                                                                                      |                                   | 94                                | 95                                |
| -5 đến 52                                                                           |                             |                                                                                      |                                   |                                   |                                   |
| -25 đến 15.5                                                                        |                             |                                                                                      |                                   |                                   |                                   |
| R-410A                                                                              |                             |                                                                                      |                                   |                                   |                                   |
| 7.2+11.7+11.7                                                                       |                             | 9.7+11.7+11.7                                                                        |                                   | 11.7+11.7+11.7                    |                                   |
| φ 19.1 (Hàn)                                                                        |                             |                                                                                      |                                   |                                   |                                   |
| φ 41.3 (Hàn)                                                                        |                             |                                                                                      |                                   |                                   |                                   |

# Danh sách tùy chọn

## Dàn nóng

| STT | Loại                      |                                        | Thiết bị                                                                                                           | RXYQ8B<br>RXYQ10B<br>RXYQ12B<br>RXYQ14B<br>RXYQ16B | RXYQ18B<br>RXYQ20B<br>RXYQ22B<br>RXYQ24B | RXYQ26B<br>RXYQ28B<br>RXYQ30B<br>RXYQ32B<br>RXYQ34B<br>RXYQ36B | RXYQ38B<br>RXYQ40B<br>RXYQ42B<br>RXYQ44B<br>RXYQ46B<br>RXYQ48B | RXYQ50B<br>RXYQ52B<br>RXYQ54B | RXYQ56B<br>RXYQ58B<br>RXYQ60B |
|-----|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|     |                           |                                        |                                                                                                                    |                                                    |                                          |                                                                |                                                                |                               |                               |
| 1   | Đường ống dẫn phân phối*1 | REFNET header                          | KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) |                                                    |                                          |                                                                |                                                                |                               |                               |
|     |                           | REFNET joint                           | KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T                                                                     |                                                    |                                          |                                                                |                                                                |                               |                               |
|     |                           | Nối giảm kích thước ống                | KHRP26M73HP, KHRP26M73TP                                                                                           |                                                    |                                          |                                                                |                                                                |                               |                               |
|     |                           | Khớp nối REFNET không hàn cho TIGHTFIT | BHRG26A33T, BHRG26A72T, BHRG26A73T                                                                                 |                                                    |                                          |                                                                |                                                                |                               |                               |
| 2   | Bộ ống kết nối dàn nóng   |                                        | -                                                                                                                  | BHFP22R135                                         |                                          |                                                                | BHFP22R168                                                     |                               |                               |

Lưu ý: \*1. Các bộ phận REFNET thích hợp nên được chọn để phù hợp với tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh được kết nối bên dưới mỗi REFNET, dựa trên Hướng dẫn lắp đặt.

## PCB tùy chọn

| STT | <div>Loại</div> <div>Thiết bị</div>                      | RXYQ8B             | RXYQ16B | RXYQ24B | RXYQ32B | RXYQ40B | RXYQ48B | RXYQ56B |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|     |                                                          | RXYQ10B            | RXYQ18B | RXYQ26B | RXYQ34B | RXYQ42B | RXYQ50B | RXYQ58B |
|     |                                                          | RXYQ12B            | RXYQ20B | RXYQ28B | RXYQ36B | RXYQ44B | RXYQ52B | RXYQ60B |
|     |                                                          | RXYQ14B            | RXYQ22B | RXYQ30B | RXYQ38B | RXYQ46B | RXYQ54B |         |
|     |                                                          |                    |         |         |         |         |         |         |
| 1   | Bộ điều hợp mở rộng DIII-NET<br>+ Bộ chuyển đổi dây khoá | DTA109A51 + BER11A |         |         |         |         |         |         |
| 2   | Bộ điều hợp điều khiển bên ngoài                         | DTA104A62          |         |         |         |         |         |         |
| 3   | Bộ điều hợp giao diện tự động<br>+ Bộ điều hợp dây cáp   | DTA116A51 + BER11B |         |         |         |         |         |         |



# MEMO



#### Cảnh báo



- Hãy yêu cầu một nhà thầu hay người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt thiết bị này. Không cố tự lắp đặt thiết bị vì lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Chỉ sử dụng linh kiện hay phụ tùng thay thế do Daikin chỉ dẫn hoặc cung cấp. Hãy yêu cầu một nhà thầu hoặc người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt các linh kiện, phụ tùng thay thế. Sử dụng các linh kiện hay phụ tùng thay thế không được phép hay lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Sách hướng dẫn sử dụng có cung cấp các hướng dẫn an toàn và cảnh báo quan trọng. Phải tuyệt đối tuân thủ theo những chỉ dẫn này.
- Đây là thiết bị biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp địa phương để có thêm chi tiết.

#### Thông báo



Liên hệ với nhà nhập khẩu, nhà phân phối và/hoặc nhà bán lẻ tại địa phương khi có yêu cầu..

#### Lưu ý về sự ăn mòn sản phẩm

1. Không nên lắp đặt máy điều hòa không khí tại những nơi sinh ra khí ăn mòn như khí axit hoặc kiềm.
2. Nếu dàn nóng được lắp gần bờ biển, nên tránh vị trí đón gió biển trực tiếp. Nếu bạn muốn lắp dàn nóng gần bờ biển, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương.

#### Đại lý phân phối

##### CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

###### VĂN PHÒNG CHÍNH

Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

###### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,  
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội  
Tel: (024) 3565 7677

###### CHI NHÁNH CẦN THƠ

37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,  
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ  
Tel: (0292) 626 9977

###### CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,  
P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
Tel: (0225) 383 2900

###### CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

Tầng 8 - Tòa nhà VCN TOWER, Số 2 đường  
Tổ Hữu, Khu đô thị VCN, Phường Phước Hải,  
Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
Tel: (0258) 625 8158

###### CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,  
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
Tel: (0236) 362 4250

###### CHI NHÁNH NGHỆ AN

Số 74 Lê Lợi, P. Hưng Bình, TP. Vinh  
Tel: (0238) 872 7785



DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG

**HOTLINE**

**1800 6777**

**1800 1577**

(miễn phí)

DaikinVietnam

[www.daikin.com.vn](http://www.daikin.com.vn)

VRV là thương hiệu của Daikin Industries, Ltd.

Hệ thống điều hòa không khí VRV là hệ thống điều hòa không khí độc lập đầu tiên trên thế giới với khả năng kiểm soát lưu lượng môi chất lạnh thay đổi và được Daikin thương mại hóa vào năm 1982.

VRV là thương hiệu của Daikin Industries, Ltd., bắt nguồn từ công nghệ mà chúng tôi gọi là "thể tích môi chất lạnh thay đổi".

Thông số kỹ thuật, thiết kế và các nội dung khác xuất hiện trong tập tài liệu này phát hành kể từ tháng 07 năm 2023 nhưng có thể thay đổi mà không cần báo trước.

©All rights reserved 07/23 AK